

Số: *M86* /QĐ-UBND

Tân Uyên, ngày *18* tháng *7* năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2016**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, các doanh nghiệp Nhà nước, các quỹ có nguồn thu từ ngân sách Nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách Nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị Quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 của HĐND huyện Tân Uyên về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2016;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2016.  
(Có các phụ lục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Giao các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc KBNN huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Lai Châu (b/c);
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy (b/c);
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Chanh Văn*

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016**(Kèm theo Quyết định số 1186 /QĐ-UBND ngày 18 / 7 /2017 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán
<b>I</b>	<b>Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>37.569.500.469</b>
1	Thu nội địa	37.569.500.469
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu (số cân đối)	
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
<b>II</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>466.068.230.500</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	37.170.652.231
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	28.682.414.711
	Trong đó: + Thu kết dư ngân sách năm trước	3.487.129.911
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ %	8.488.237.520
	Trong đó: + Thu để lại đầu tư từ thu tiền sử dụng đất	8.488.237.520
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	386.070.825.000
	- Bổ sung cân đối	287.994.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	49.767.125.000
	- Thu bổ sung chương trình MTQG	48.309.700.000
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	42.563.947.669
4	Các khoản thu quản lý qua NSNN	262.805.600
<b>III</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>462.143.773.675</b>
1	Chi đầu tư phát triển	17.635.259.900
2	Chi thường xuyên	325.443.506.152
3	Dự phòng (đối với dự toán)	2.150.885.400
4	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	74.974.307.519
5	Chi chương trình mục tiêu	11.228.753.433
6	Chi chương trình MTQG	28.213.227.200
7	Nộp trả ngân sách cấp trên	2.235.028.471
8	Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách	262.805.600

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 18/11/2017 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: đồng

TT	Chi tiêu	Quyết toán
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>464.204.819.611</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	36.323.973.641
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	27.835.736.121
	Trong đó: + Thu kết dư ngân sách năm trước	3.464.397.911
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ %	8.488.237.520
	Trong đó: + Thu để lại đầu tư từ thu tiền sử dụng đất	8.488.237.520
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	386.070.825.000
	- Bổ sung cân đối	287.994.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	49.767.125.000
	- Thu bổ sung chương trình MTQG	48.309.700.000
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	41.547.215.370
4	Các khoản thu quản lý qua NSNN	262.805.600
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>461.108.102.244</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	324.676.258.725
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	61.457.536.000
	- Bổ sung cân đối	42.060.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	13.144.536.000
	- Bổ sung chương trình MTQG	6.253.000.000
3	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	74.974.307.519
<b>B</b>	<b>Ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>63.320.946.889</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	846.678.590
	- Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng 100%	420.089.000
	- Các khoản thu phân chia ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng theo tỷ lệ %	426.589.590
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	61.457.536.000
	- Bổ sung cân đối	42.060.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	13.144.536.000
	- Bổ sung chương trình MTQG	6.253.000.000
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	1.016.732.299
4	Các khoản thu quản lý qua NSNN	-
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>62.493.207.431</b>

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN UYÊN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số M86/QĐ-UBND ngày 18/11 /2017 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: đồng

TT	Chi tiêu	Quyết toán
<b>TỔNG SỐ THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>		
<b>A</b>	<b>Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>37.569.500.469</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>37.569.500.469</b>
1	Thu thuế ngoài quốc doanh	18.146.937.864
	- Thuế GTGT	15.469.412.582
	- Thuế TNDN	335.475.533
	- Thuế Tài nguyên	1.832.391.424
	- Thuế Môn bài	232.800.000
	- Các loại thuế khác	276.858.325
2	Lệ phí trước bạ	1.891.648.300
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	996.737.903
5	Thu phí, lệ phí	922.453.680
	- Phí, lệ phí Trung Ương	39.126.750
	- Phí, lệ phí Tỉnh	13.255.000
	- Phí, lệ phí địa phương	870.071.930
6	Thu tiền sử dụng đất	12.126.053.600
	- Ngân sách tỉnh hưởng	3.637.816.080
	- Ngân sách huyện hưởng	8.488.237.520
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	999.953.000
8	Thu khác ngân sách	2.413.133.122
	- NS Trung Ương	144.754.000
	- NS Tỉnh	38.180.000
	- NS Huyện	2.230.199.122
9	Các khoản thu tại xã	72.583.000
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện</b>	<b>466.068.230.500</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu cân đối ngân sách huyện</b>	<b>465.805.424.900</b>
1	Các khoản thu 100%	28.682.414.711
2	Thu phân chia theo tỷ lệ %	8.488.237.520
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	386.070.825.000
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	42.563.947.669
<b>II</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>262.805.600</b>

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN TÂN UYÊN NĂM 2016**(Kèm theo Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 16/7 /2017 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: đồng

TT	Chi tiêu	Quyết toán
	<b>Tổng chi ngân sách huyện</b>	<b>462.143.773.675</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>462.143.773.675</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>29.794.572.500</b>
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.297.363.900
2	Chi khoa học, công nghệ	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>355.224.008.256</b>
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	205.922.833.641
2	Chi khoa học, công nghệ	
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>2.150.885.400</b>
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau</b>	<b>74.974.307.519</b>
<b>B</b>	<b>Các khoản chi được quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN TÂN UYÊN NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: đồng

STT	Chi tiêu	Quyết toán
	<b>Tổng chi ngân sách huyện</b>	<b>523.601.309.675</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>17.635.259.900</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	6.057.007.900
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.455.252.000
3	Tăng thu ngân sách ĐP 2014 để đầu tư Nông thôn mới theo NQ 51	4.123.000.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>327.594.391.552</b>
1	Chi tài trợ chiếu bóng vùng cao và hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 102	1.559.440.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế	33.539.553.466
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	205.340.051.041
4	Chi sự nghiệp văn hoá - TT	1.797.375.000
5	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	2.034.420.319
6	Chi đảm bảo xã hội	6.463.155.307
7	Chi quản lý hành chính	25.595.975.220
8	Chi quốc phòng	2.752.000.000
9	Chi an ninh	500.000.000
10	Chi khác ngân sách	210.716.288
11	Chi ngân sách xã	45.650.819.511
12	Chi dự phòng ngân sách huyện	2.150.885.400
<b>III</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu</b>	<b>11.228.753.433</b>
<b>IV</b>	<b>Chi chương trình MTQG, CT 135</b>	<b>28.213.227.200</b>
<b>V</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau</b>	<b>74.974.307.519</b>
<b>VI</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã</b>	<b>61.457.536.000</b>
<b>VII</b>	<b>Nộp trả ngân sách cấp trên</b>	<b>2.235.028.471</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách</b>	<b>262.805.600</b>

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016**

*(Kèm theo Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 18/11/2017 của UBND huyện Tân Uyên)*



Đơn vị: đồng

TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng chi	Quyết toán năm 2016												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Khởi quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp	282.383.751.380	14.375.502.900	14.375.502.900	14.375.502.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900
		319.121.507.186	14.375.502.900	14.375.502.900	14.375.502.900	48.000.000	219.932.928.933	202.342.785.329	19.235.287.604	13.866.781.200	65.013.816.153	52.527.153.753	5.141.295.000	18.813.643.100	27.068.243.100
1	Văn Phòng UBND-UBND	32.516.332.000	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900	14.372.050.900
2	Phòng nông nghiệp	27.068.243.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng Tư pháp	831.995.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.742.345.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng tài chính	1.188.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng giáo dục	202.537.848.792	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000
7	Phòng Y tế	334.578.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phòng lao động	6.882.627.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phòng Văn hóa & TT	2.340.475.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.740.734.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phòng Nội vụ	2.958.924.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thanh tra	609.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phòng dân tộc	590.571.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khởi đoàn thể	3.700.475.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	893.550.076	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Huyện đoàn	744.175.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hội Phụ nữ	785.665.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Hội Nông dân	653.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Cơ quan, đơn vị	Quyết toán năm 2016													
		Tổng chi	I. Chi đầu tư phát triển						II. Chi thường xuyên			Chi CTMTQG	Chương trình 135	Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	
			Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư XDCB			Trong đó			Tổng số	Trong đó				
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GD, ĐT và dạy nghề	Khoa học công nghệ	Thường xuyên		Khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
5	Hội Cựu chiến binh	428.900.000	-	-	-	-	-	-	428.900.000	394.000.000	34.900.000	-	-	-	
6	Hội Người cao tuổi	194.784.600	-	-	-	-	-	-	194.784.600	133.000.000	61.784.600	-	-	-	
<b>III</b>	<b>Huyện uỷ</b>	<b>5.587.819.500</b>	-	-	-	-	-	-	<b>5.587.819.500</b>	<b>5.587.819.500</b>	-	-	-	-	
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh truyền hình</b>	<b>2.079.420.319</b>	-	-	-	-	-	-	<b>2.079.420.319</b>	<b>1.214.500.000</b>	<b>864.920.319</b>	-	-	-	
<b>V</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>25.370.040.561</b>	-	-	-	-	-	-	<b>8.111.628.161</b>	<b>3.276.110.796</b>	<b>4.835.517.365</b>	<b>323.647.000</b>	-	<b>12.486.662.400</b>	
1	Trạm Khuyến nông	1.205.370.866	-	-	-	-	-	-	913.789.166	723.489.166	190.300.000	-	-	291.581.700	
2	Ban Quản lý rừng phòng hộ	4.776.285.000	-	-	-	-	-	-	322.182.000	-	322.182.000	-	-	-	
3	Hạt kiểm lâm	66.000.000	-	-	-	-	-	-	66.000.000	-	66.000.000	-	-	-	
4	Ban Chỉ đạo TĐC	29.208.000	-	-	-	-	-	-	29.208.000	-	29.208.000	-	-	-	
5	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	229.200.000	-	-	-	-	-	-	229.200.000	220.400.000	8.800.000	-	-	-	
6	VP đăng ký quyền SDD	160.100.000	-	-	-	-	-	-	160.100.000	105.000.000	55.100.000	-	-	-	
7	Hỗ trợ kinh phí Đăng cho Công ty CP Trà	140.000.000	-	-	-	-	-	-	140.000.000	-	140.000.000	-	-	-	
8	Chi cục thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Huyện đội	2.752.000.000	-	-	-	-	-	-	2.752.000.000	-	2.752.000.000	-	-	-	
10	Công an huyện	570.000.000	-	-	-	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000	70.000.000	-	-	
11	Trung tâm Dạy nghề	2.680.626.082	-	-	-	-	-	-	883.246.082	838.146.082	45.100.000	-	-	1.797.380.000	
12	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.933.642.700	-	-	-	-	-	-	645.016.000	377.200.000	267.816.000	6.000.000	-	1.288.626.700	
13	Trung tâm Chữa bệnh - GD -LĐXH	863.786.913	-	-	-	-	-	-	857.786.913	609.875.548	247.911.365	6.000.000	-	-	
14	Hội Luật gia	40.000.000	-	-	-	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	
15	Hội Chữ thập đỏ	573.100.000	-	-	-	-	-	-	573.100.000	402.000.000	171.100.000	-	-	-	
16	Viện Kiểm sát nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Tòa án nhân dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	Hỗ trợ tiền điện	1.314.768.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.314.768.000	
19	Ban Quản lý dự án XDCB	8.035.953.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	241.647.000	-	7.794.306.000	



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH  
MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC NHIỆM VỤ MỤC TIÊU KHÁC DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN NĂM 2015**

*(Kèm theo Quyết định số 1186 /QĐ-UBND ngày 18 /7 /2016 của UBND huyện Tân Uyên)*

Đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	<b>Tổng</b>	<b>39.441.980.633</b>	<b>14.304.494.000</b>	<b>25.137.486.633</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>28.213.227.200</b>	<b>8.865.724.000</b>	<b>19.347.503.200</b>
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	24.036.143.200	6.220.740.000	17.815.403.200
1.1	Thực hiện NQ 30a	19.971.723.200	4.355.974.000	15.615.749.200
1.2	Thực hiện CT 135	4.064.420.000	1.864.766.000	2.199.654.000
1	Chương trình MTQG Phòng, chống ma túy	6.000.000		6.000.000
3	Chương trình MTQG Nông thôn mới	4.171.084.000	2.644.984.000	1.526.100.000
<b>II</b>	<b>Chi chương trình 135</b>	-		
<b>III</b>	<b>Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng</b>	-		
<b>IV</b>	<b>Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>	<b>11.228.753.433</b>	<b>5.438.770.000</b>	<b>5.789.983.433</b>
1	Nguồn vốn thực hiện Nghị quyết 30a	321.916.400	-	321.916.400
2	Nguồn dự phòng ngân sách TW	1.190.956.000	1.190.956.000	-
3	Nguồn đảm bảo chất lượng trường học SEQAP	668.675.333		668.675.333
4	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước SH cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn bản ĐBKK theo Quyết định 755/QĐ-TTg	1.047.640.000	1.047.640.000	
5	KP xây nhà bán trú dân nuôi của tập đoàn EVN	862.576.000	862.576.000	
6	KP thực hiện mô hình sx nông nghiệp từ nguồn EVN	497.000.000		497.000.000
7	Nguồn Tăng thu NS tỉnh (thực hiện Chương trình MTQG Nông thôn mới)	2.337.598.000	2.337.598.000	
8	Chương trình Phòng, chống ma túy	70.000.000		70.000.000
9	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.314.768.000		1.314.768.000
10	KP bảo vệ đất trồng lúa	2.917.623.700		2.917.623.700

Mẫu số 29/CKTC-NSH

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ ĐÃ ĐƯỢC HĐND CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 1186 /QĐ-UBND ngày 18/7 /2017 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: đồng

TT	Chi tiết theo các sắc thuế (Theo quy định của UBND tỉnh)	Tỷ lệ phần trăm chi nguồn thu cấp tỉnh được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp huyện được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp xã được hưởng
1	Thuế GTGT		100	
2	Thuế TNDN		100	
4	Thuế môn bài		30	70
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		30	70
6	Thuế nhà đất		30	70
7	Thuế thu nhập cá nhân		100	
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		100	
9	Thu khác ngân sách		100	100
10	Thu phí, lệ phí	100	100	100
11	Thu tiền sử dụng đất	30	70	
12	Lệ phí trước bạ		30	70
13	Các khoản thu khác từ thuế		100	
14	Thuế tài nguyên	100	100	
15	Các khoản thu tại xã			100



**QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 1886 /QĐ-UBND ngày 18 / 1 /2017 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: đồng

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng thu NSNN của các xã, thị trấn	Tổng chi của các xã, thị trấn	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho cấp xã		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	TT Tân Uyên	6.332.651.070	5.985.351.070	5.791.603.000	4.365.239.000	1.426.364.000
2	Xã Thân Thước	4.959.282.300	4.901.829.300	5.652.993.000	4.006.000.000	1.646.993.000
3	Xã Trung Đông	6.060.505.800	6.014.285.800	6.802.116.000	4.806.000.000	1.996.116.000
4	Xã Pắc Ta	9.038.877.167	8.926.031.167	5.811.093.652	4.354.000.000	1.457.093.652
5	Xã Nậm Cắn	5.586.503.421	5.541.716.421	5.318.801.310	3.426.000.000	1.892.801.310
6	Xã Nậm Sò	7.765.308.420	7.719.233.462	7.615.450.958	5.821.000.000	1.794.450.958
7	Xã Hồ Mít	5.474.798.160	5.460.268.160	6.926.770.963	3.895.000.000	3.031.770.963
8	Xã Tà Mít	4.034.163.827	3.996.493.827	3.576.794.734	2.882.000.000	694.794.734
9	Xã Mường Khoa	8.652.405.000	8.564.117.500	8.574.146.000	4.474.000.000	4.100.146.000
10	Xã Phúc Khoa	5.416.451.724	5.383.880.724	5.397.672.200	3.523.000.000	1.874.672.200
	<b>Tổng số</b>	<b>63.320.946.889</b>	<b>62.493.207.431</b>	<b>61.467.441.817</b>	<b>41.552.239.000</b>	<b>19.915.202.817</b>





Số TT	Nội dung	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lập kế vốn đã TT từ K/C đến hết niên độ năm trước		Thành toán vốn thuộc kế hoạch năm trước được tiếp tục thực hiện trong 2016										Tổng số thành toán thu hồi năm ứng 2016	Tổng số vốn đã thanh toán năm 2016	Tổng số vốn quyết toán năm 2016	Lập kế số vốn ứng theo chế độ chưa thu hồi	Lập kế vốn thanh toán của ăn				
				Tổng số	Tr.đó: vốn ứng theo chế độ chưa thu hồi chưa QT	Thành toán kế hoạch năm trước		Thành toán kế hoạch năm trước		Thành toán kế hoạch năm trước		Thành toán kế hoạch năm trước		Thành toán kế hoạch năm trước							Kế hoạch vốn huy bỏ	Kế hoạch vốn huy bỏ	Kế hoạch vốn huy bỏ	Kế hoạch vốn huy bỏ
						Kế hoạch vốn đầu tư năm 2016	Thành toán KLHT	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2016	Thành toán KLHT	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2016	Thành toán KLHT	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2016	Thành toán KLHT	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2016	Thành toán KLHT									
1	2	3	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=11+12+16+17	21=11+16+19	22=9+12+17+19	23=8+11+12+16+17					
1	SC NC NSH Khâm Giảng xã Hồ Mít, huyện Tân Yên	Hồ Mít	395.230.000	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=11+12+16+17	21=11+16+19	22=9+12+17+19	23=8+11+12+16+17					
1	SC NC NSH Khâm Giảng xã Hồ Mít, huyện Tân Yên	Hồ Mít	395.230.000	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=11+12+16+17	21=11+16+19	22=9+12+17+19	23=8+11+12+16+17					
2	SC NC NSH ban TĐC Tân Mãn, thị trấn Tân Yên	Tân Yên	230.000.000																					
3	SC NC NSH ban Nông Kim xã Trung Đông, huyện Tân Yên	Trung Đông	550.000.000																					
4	SC Thủy lợi Pá Xóm xã Trung Đông, huyện Tân Yên	Trung Đông	326.713.000																					
c	Kế hoạch vốn năm 2014 chuyển sang 2015		1.400.000.000	625.992.000																				
1	Sửa chữa thủy lợi Hua Sô	Xã M. Khoa	1.400.000.000	625.992.000																				
IV	Nguồn tăng thu ngân sách huyện		4.970.000.000																					
a	Kế hoạch vốn năm 2016		4.970.000.000																					
	Đường vào bản Nà Phát xã Nậm Cắn	xã Nậm Cắn	397.000.000																					
	Đường nội bản Hua Cấn xã Nậm Cắn	xã Nậm Cấn	203.000.000																					
	Nhà văn hóa bản K2 xã Pắc Tả	xã Pắc Tả	170.000.000																					
	Nhà văn hóa bản Nà Sặng xã Pắc Tả	xã Pắc Tả	170.000.000																					
	Nhà văn hóa bản Hoàng Hà xã Pắc Tả	xã Pắc Tả	170.000.000																					
	Nhà văn hóa bản Nà Ún xã Pắc Tả	xã Pắc Tả	170.000.000																					
	Nhà văn hóa bản Bó Lùn 1 xã Pắc Tả	xã Pắc Tả	170.000.000																					
	Nâng cấp đường GTNT nội bản Phiêng Bàn (phần bê tông mặt) xã Pắc Tả	xã Pắc Tả	500.000.000																					
	Nâng cấp đường GTNT nội bản Bó Lùn 1 (phần bê tông mặt) xã Pắc Tả	xã Pắc Tả	150.000.000																					
	Nâng cấp đường sản xuất vùng chạ Nà Lai - xã Phúc Khoa	xã Phúc Khoa	1.231.000.000																					
	Đường GTNT liên bản Nậm Cung 1 - Hồ Tra xã Mường Khương	xã Mường Khương	1.419.000.000																					
	Hồ Sô (giai đoạn 2) xã Mường Khoa	xã Mường Khoa	120.000.000																					
	Công bản Nà Bèo xã Thuận Thuộc	xã Thuận Thuộc	100.000.000																					
	Nâng cấp đường vào nhà văn hóa bản Nà Hoi (phần bê tông mặt) xã Thuận Thuộc	xã Thuận Thuộc	100.000.000																					
*	Kết dư năm 2015		161.000.000	161.000.000																				
V	Nguồn thu phí bảo trì đường bộ năm 2015		161.000.000																					
	Đường GTNT liên bản Phiêng Xe - điểm bản Đôn Pên	xã Mường Khoa	161.000.000																					
B	Chương trình mục tiêu quốc gia		77.197.629.738	7.445.773.000																				
I	CTMTQG giảm nghèo bền vững		70.534.033.738	7.445.773.000																				
1.1	Thực hiện NQ.30a		52.570.033.738	3.927.092.000																				
a	Kế hoạch vốn năm 2016																							
1	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Tả Xóm 2 xã Trung Đông	xã Tr.Đông	6.577.033.738	3.927.092.000																				
b	Kế hoạch vốn năm 2015 chuyển sang 2016																							
1	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Tả Xóm 2 xã Trung Đông	xã Tr.Đông	2.352.033.738	82.860.000																				
2	Trương TH số 2 bản Nà Lao xã Nậm Sô	xã Nậm Sô	4.225.000.000	3.844.232.000																				
c	Công trình khởi công mới 2016		45.993.000.000																					
1	Trương TH số 1 bản Nà Ngọt xã Nậm Sô	xã Nậm Sô	23.000.000.000																					
2	Trương TH bản Mường xã Thuận Thuộc	xã Thuận Thuộc	8.800.000.000																					
3	Trương THCS trung tâm xã Trung Đông	xã Tr.Đông	5.200.000.000																					
4	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Hua Cườn 1+2 xã Trung Đông	xã Tr.Đông	4.193.000.000																					

Handwritten signature or mark.



STT	Nội dung	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã TT từ K/C đến hết niên độ năm trước		Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2016					Thanh toán vốn thuộc kế hoạch năm trước được tiếp tục thực hiện trong 2016			Tổng số thành toán thu hồi tạm ứng 2016	Tổng số vốn đã thanh toán năm 2016	Tổng số vốn quyết toán niên độ năm 2016	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Lũy kế vốn hành toán cuối dự án	
				Số	Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2016	Kế hoạch vốn chuyển sang năm sau	Kế hoạch vốn huy bỏ	Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán		Kế hoạch vốn huy bỏ							
										KLHT	Vốn TU theo CD								
1	2	3	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=11+12+16+17	21=11+16+19	22=9+12+17+19	23=8+11+12+16+17
			11.568.198.000	3.580.000.000	1.043.601.000	6.433.480.708	2.417.529.000		4.015.948.708	3.000	204.489.514				1.043.601.000	2.417.529.000	3.461.130.000		5.997.529.000
I	Nguồn vốn khác																		
	Nguồn vốn ngân sách huyện																		
	Dự phòng NSTW (khắc phục hậu quả hạn hạn vụ Đông Xuân 2015-2016)		505.246.000						239.044.000							260.956.000	260.956.000		260.956.000
	Kế hoạch vốn năm 2016		505.246.000						239.044.000							260.956.000	260.956.000		260.956.000
a	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Bút Dưới 2 xã Trung Đông, huyện Tân Uyên.		274.231.000						34.444.000							245.556.000	245.556.000		245.556.000
1	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Bút Dưới 2 xã Trung Đông, huyện Tân Uyên.		274.231.000						34.444.000							245.556.000	245.556.000		245.556.000
2	Sửa chữa thủy lợi Hoài Lương, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên		231.015.000						204.600.000							15.400.000	15.400.000		15.400.000
III	Dự phòng NS tỉnh (Khinh phí khác phục hậu quả hạn, lũ)		3.100.000.000						3.000.000.000										
	Kế hoạch vốn năm 2016		3.100.000.000						3.000.000.000										
a	SC, NC Thủy lợi Mít Nội xã Hồ Mít		2.600.000.000						2.500.000.000										
	SC, NC Thủy lợi bản Lầu xã Hồ Mít		500.000.000						500.000.000										
b	Dự ngân sách huyện																		
	Kinh phí hỗ trợ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại QĐ số 1522/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 của UBND tỉnh Lai Châu		2.000.000.000	1.000.000.000					864.453.500							862.576.000	862.576.000		1.862.576.000
IV	Kế hoạch vốn năm 2016		2.000.000.000	1.000.000.000					862.576.000							862.576.000	862.576.000		1.862.576.000
a	Xây dựng nhà bán trú dân nuôi tại các điểm trường TDTT bán trú		2.000.000.000	1.000.000.000					862.576.000							862.576.000	862.576.000		1.862.576.000
	Kế hoạch vốn năm 2016		2.000.000.000	1.000.000.000					862.576.000							862.576.000	862.576.000		1.862.576.000
b	Tập thu ngân sách tỉnh (kay dựng nông thôn mới)		5.762.952.000	2.580.000.000	1.043.601.000				1.877.500	3.000					1.043.601.000	2.337.598.000		3.873.997.000	
V	Kế hoạch vốn năm 2016		5.762.952.000	2.580.000.000	1.043.601.000				1.877.500	3.000					1.043.601.000	2.337.598.000		3.873.997.000	
a	Trụ sở UBND xã Năm Căn		4.990.000.000	2.580.000.000	1.043.601.000				894.000.000						1.043.601.000	1.787.601.000		3.324.000.000	
	Nhà văn hóa bản Thanh Sơn		170.000.000						744.000.000						1.043.601.000	150.000.000		150.000.000	
	Kiểm tra phòng NITM		602.952.000						150.000.000						1.043.601.000	399.997.000		399.997.000	
b	Đường GTNT nội đồng bản Hua Cản (phần bề tầng mặt) và sửa chữa cầu bản Hua Cản xã Năm Căn		308.950.000						200.000.000						1.043.601.000	199.997.000		199.997.000	
	Đường GTNT nội đồng bản Nà Lai xã Phước Khoa (phần bề tầng mặt)		222.491.000						151.500.000						1.043.601.000	151.500.000		151.500.000	
	Đường nội đồng bản Nà Khoa xã Phước Khoa		71.511.000						48.500.000						1.043.601.000	48.500.000		48.500.000	
c	Kết dư ngân sách Huyện								41.560.000						40.891.214				40.891.214
VI	Nguồn vốn Chương trình 134 kéo dài (dự án ngân sách huyện)														93.414.600	93.414.600		93.414.600	
D	Nộp trả ngân sách cấp trên														93.414.600	93.414.600		93.414.600	
	Nguồn SEOAP								588.000						588.000	588.000		588.000	
	Nguồn vốn 135								49.207.000						49.207.000	49.207.000		49.207.000	
	Nguồn phụ thu khoáng sản (kết dư năm 2014)								3.021.600						3.021.600	3.021.600		3.021.600	
	Nguồn dự phòng ngân sách TW (KP khác phục hạn bản)								40.598.000						40.598.000	40.598.000		40.598.000	

*[Handwritten signature]*